TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2025/DS-ST
Ngày: 30 - 9 - 2025
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đức Nhơn - Cán bộ hưu trí

2. Bà Huỳnh Thị Tuyết Nga - Nguyên công tác tại Hội phụ nữ tỉnh Quảng Ngãi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Như - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa*:** Bà Bùi Thị Thanh Hiền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 31/2020/TLST-DS ngày 17 tháng 11 năm 2020, về việc: *"Tranh chấp về thừa kế tài sản"*.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2025/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2025 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 599/TB-TA ngày 07 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị H - sinh năm 1952; cư trú tại đội A, thôn V, xã N, huyện T (nay là xã T), tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Huỳnh Ngọc Ấ - sinh năm 1975; địa chỉ liên hệ: Số H đường H, thành phố Q (nay là phường N), tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản uỷ quyền ngày 09/12/2020).

- *Bị đơn*: Ông Trần Công T - sinh năm 1949; cư trú tại số A đường H, khu phố T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Thiều Quang V - sinh năm 1946; cư trú tại tổ E, phường N, thành phố Q (nay là phường C), tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản uỷ quyền ngày 29/12/2020).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Công T: Ông Thiều Quang V - Luật sư của Văn phòng L3 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q; địa chỉ: Tổ E, phường N, thành phố Q (nay là phường C), tỉnh Quảng Ngãi

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng: Ông Nguyễn Ngọc H1 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ trụ sở: Số D đường N, xã T, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bà Trần Thị D - sinh năm 1930; cư trú tại số H đường B, xã B, huyện X (nay là xã X), tỉnh Đồng Nai.

3. Bà Phạm Thị T1 - sinh năm 1952; cư trú tại số A đường H, khu phố T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Phạm Thị T1: Ông Thiều Quang V - sinh năm 1946; cư trú tại tổ E, phường N, thành phố Q (nay là phường C), tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản uỷ quyền ngày 29/12/2020).

4. Bà Trần Thị T2 - sinh năm 1943; cư trú tại số E N. Kimball Chicago IL 60659, USA.

5. Bà Trần Thị P - sinh năm 1947; cư trú tại số D M, C, USA.

6. Anh Mai Hữu Đ - sinh năm 1973;

7. Chị Đào Thị L - sinh năm 1973;

8. Cháu Mai Thị Phương L1 - sinh năm 2005.

Cùng cư trú tại đội B, thôn V, xã N, huyện T (nay là xã T), tỉnh Quảng Ngãi.

(Bà Trần Thị H, ông Huỳnh Ngọc Ấ, ông Trần Công T, bà Phạm Thị T1, ông Thiều Quang V, anh Mai Hữu Đ có mặt; các đương sự khác vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt; cháu Mai Thị Phương L1 vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/9/2020; đơn khởi kiện (sửa đổi, bổ sung) đề ngày 20/10/2020; các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Trần Thị H do ông Huỳnh Ngọc Ấ là người đại diện theo uỷ quyền trình bày:*

Cha, mẹ của bà Trần Thị H là cụ Trần N (chết năm 1968) và cụ Tạ Thị V1 (chết năm 1952) sinh được 09 người con, nhưng chết 04 người con khi còn nhỏ, còn 05 người con gồm các ông, bà Trần Thị D, Trần Công T, Trần Thị T2, Trần Thị P,

Trần Thị H. Ngoài ra, cụ N và cụ V1 không còn người con nào khác.

Khi còn sống, cụ N và cụ V1 tạo lập được một mảnh vườn, diện tích hơn 2.500m^2 tại đội 2, thôn V, xã N, huyện T (nay là xã T), tỉnh Quảng Ngãi theo bản đồ đo vẽ năm 1993 thuộc thửa đất số 259, tờ bản đồ số 02, diện tích 2.740m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 2.540m^2 đất vườn) (viết tắt là thửa 259). Các anh, chị, em của bà H đều được sinh ra, lớn lên tại thửa đất này.

Khoảng năm 1955, cụ N cưới cụ Mai Thị H2 về chung sống tại nhà, đất của cha, mẹ bà H tạo lập. Cụ N, cụ H2 không có con chung. Năm 1968, cụ N chết không để lại di chúc. Cụ H2 tiếp tục quản lý đất đai, chăm sóc, dựng vợ, gả chồng cho các anh, chị, em của bà H tại thửa 259; các anh, chị của bà H đều lập gia đình, ở riêng; riêng bà H sau khi lấy chồng vài năm, thấy cụ H2 sống một mình, lo nhang khói lại hay đau ốm nên vào năm 1979, vợ chồng bà H chuyển về sống cùng cụ H2 tại nhà, đất của cha, mẹ bà H để thuận tiện việc chăm sóc cụ H2 và lo hương khói cho cha, mẹ. Vợ chồng bà H cùng cụ H2 quản lý đất đai của gia đình cho đến nay. Quá trình sử dụng, ngôi nhà do cha, mẹ của bà H xây dựng bị xuống cấp nên bà Trần Thị P và bà Trần Thị T2 (sinh sống ở nước ngoài) nhiều lần gửi tiền về cho bà H thêm vào sửa chữa, nâng cấp lại nhà để ở và thờ cúng.

Ngày 22/12/1999, hộ cụ H2 được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) thuộc thửa 259. Năm 2003, cụ H2 chết, trước khi chết cụ H2 cũng như cha, mẹ của bà H đều không để lại di chúc. Sau khi cụ H2 chết, vợ chồng bà H tiếp tục quản lý, sử dụng thửa 259 và thờ cúng cha, mẹ cùng cụ H2.

Năm 2011, ông Tiên sinh S ở tỉnh Đồng Nai về quê nói rằng mảnh vườn của cha, mẹ đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ cho ông và nói bà H làm nhà khác để ở, không cho bà H tiếp tục ở tại ngôi nhà của cha, mẹ bà H để lại. Do không hiểu biết pháp luật, bà H nghĩ ông T là con trai duy nhất trong gia đình, có quyền quyết định nên bà H đã làm 01 ngôi nhà cấp 4 tại góc phía Tây thửa 259, có chiều ngang 5m, chiều dài hết đất để ở cùng vợ chồng con trai của bà H là anh Mai Hữu Đ và chị Đào Thị L cho đến nay; đồng thời, bà H ký vào các giấy tờ do ông T gửi về để anh Đ cùng ông T thực hiện thủ tục tách thửa 259 thành 02 thửa là thửa đất số 1655, diện tích 200m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 100m^2 đất trồng cây hàng năm khác), (viết tắt là thửa 1655) và thửa đất số 1656, diện tích 2.540m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 2.340m^2 đất trồng cây hàng năm khác), (viết tắt là thửa 1656), cùng tờ bản đồ số 02, xã N, huyện T (nay là xã T), tỉnh Quảng Ngãi được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho ông Trần Công T, bà Phạm Thị T1 vào ngày 29/4/2011. Trên thửa 1656 có ngôi nhà cấp 4 do cha, mẹ của bà H xây dựng; các chị, em của bà H sửa chữa nhiều lần để thờ cúng cha, mẹ và mẹ kế, nhưng hiện ông T khóa cửa, không cho ai sử dụng. Ngày 17/5/2011, ông T tặng cho bà H thửa 1655, được UBND xã N chứng thực và được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho bà H cùng ngày 17/5/2011.

Qua sao lục hồ sơ tách thửa tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q - Chi nhánh

huyện T, bà H mới biết ngày 28/4/2006, UBND huyện T cấp đổi GCNQSDĐ thửa 259 đứng tên hộ cụ H2 sang hộ ông T, thể hiện nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993. Tuy nhiên, thời điểm từ năm 1993 - 2006 thì sổ hộ khẩu chỉ có một mình cụ H2, ngoài ra không còn ai có tên trong sổ hộ khẩu; ông T đã tách khẩu chuyển về huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu từ trước năm 1993.

Thửa 259 là tài sản của cụ N, cụ V1 tạo lập nên đây là tài sản chung của cụ N, cụ V1. Sau khi cụ V1 chết vào năm 1952, cụ N kết hôn với cụ H2 nên ½ thửa 259 là tài sản chung của cụ N và cụ H2; tuy nhiên, giữa cụ N và cụ H2 không có con chung. Cụ H2 là người đã chăm sóc, nuôi dưỡng, dựng vợ, gả chồng cho các chị, em của bà H nên các chị, em của bà H cũng là hàng thừa kế của cụ H2. Cụ N, cụ V1, cụ H2 chết đều không để lại di chúc; các chị, em của bà H chưa khai nhận di sản thừa kế nhưng một mình ông T đứng tên trong GCNQSDĐ đối với toàn bộ diện tích thửa 259 rồi tự ý phân chia lại cho bà H phần đất, diện tích 200m^2 mà không có sự đồng ý của các chị gái là trái pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế khác.

Theo đơn khởi kiện, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Hủy GCNQSDĐ do UBND huyện T cấp cho hộ ông T vào ngày 28/4/2006 đối với thửa 259.

2. Hủy GCNQSDĐ do UBND huyện T cấp ngày 29/4/2011 cho ông T, bà T1 đối với thửa 1656.

3. Hủy GCNQSDĐ do UBND huyện T cấp cho bà H thửa 1655 vào ngày 17/5/2011.

4. Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ N, cụ V1 và cụ H2 đối với thửa 259, diện tích 2.740m^2 cho các đồng thừa kế gồm các ông, bà H, T, D, P, T2, mỗi kỷ phần được hưởng 548m^2; bà H yêu cầu nhận di sản bằng hiện vật tại vị trí có nhà bà H đang ở.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H xác định thửa 259, sau đó biến động thành thửa 1655 và thửa 1656, nay là thửa đất số 1349, tờ bản đồ số 17, theo đo đạc thực tế có diện tích 195,6m^2 (viết tắt là thửa 1349) và thửa đất số 266, tờ bản đồ số 18, theo đo đạc thực tế có diện tích 2.454,4m^2 (viết tắt là thửa 266) là di sản của cụ N và cụ H2; bà H yêu cầu chia di sản thành 5,5 kỷ phần cho các ông, bà H, D, T2, P, T; riêng bà H yêu cầu tính công sức cho bà bằng 0,5 kỷ phần; bà H yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật tại vị trí có nhà hiện gia đình bà đang ở; bà H rút yêu cầu hủy GCNQSDĐ đối với thửa 259, thay đổi yêu cầu từ yêu cầu hủy GCNQSDĐ thửa 1656 thành yêu cầu hủy GCNQSDĐ thửa 266; các yêu cầu khác, bà H giữ nguyên.

Đối với tài sản gắn liền với thửa 1655 và thửa 1656, gồm 02 ngôi nhà cấp 4: 01 ngôi nhà do bà H xây dựng, hiện bà H đang ở cùng vợ chồng anh Đ; 01 ngôi nhà còn lại dùng để thờ cúng cha, mẹ hiện nay đóng cửa, không ai sử dụng. Bà H không

tranh chấp đối với ngôi nhà cấp 4 dùng để thờ cúng cha, mẹ; ai nhận phần đất có ngôi nhà thì người đó được quyền sở hữu, sử dụng, không phải thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế khác. Ngoài ra, bà H không yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, bà H yêu cầu để toàn bộ thửa 1349 và thửa 266 làm nơi thờ cúng, do ông T đứng tên đại diện. Trường hợp ông T không đồng ý thì bà H yêu cầu chia theo di chúc của cụ H2 giao thửa 259 cho ông T làm nơi thờ tự hương khói cho gia đình. Tuy nhiên, thửa 259 là di sản của cụ N và cụ H2, nhưng cụ H2 định đoạt toàn bộ thửa 259 là không đúng; cụ H2 chỉ được quyền định đoạt ½ thửa 259, còn ½ thửa 259 là di sản của cụ N sẽ chia thừa kế theo pháp luật nên di sản của cụ H2 và kỷ phần cụ H2, bà H, bà T2, bà P được hưởng di sản của cụ N thì bà H đề nghị nhập chung cùng tài sản gắn liền với đất để làm nơi thờ cúng và bà H đồng ý đứng tên đại diện. Ngoài ra, bà H không yêu cầu gì khác.

** Tại đơn phản hồi đề ngày 01/12/2020, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông Trần Công T do ông Thiều Quang V là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Về quan hệ huyết thống, nguồn gốc thửa 259, nay là thửa 1349 và thửa 266, ông Trần Công T thống nhất như trình bày của bà Trần Thị H.

Mẹ của ông T là cụ Tạ Thị V1 (chết năm 1953), đến năm 1955 cụ N kết hôn với cụ Mai Thị H2. Cụ N và cụ H2 mua thửa đất có diện tích 2.700m^2 của cụ Lê T3 và cụ Trần Thị G theo Chứng thư kiến điền do T4 điền địa Quảng Ngãi cấp ngày 25/10/1973 để làm nhà ở, nên cụ V1 không liên quan gì đến thửa đất tranh chấp. Năm 1968, cụ N chết không để lại di chúc; cụ H2 tiếp tục sử dụng mảnh vườn trên. Ngày 22/12/1999, hộ cụ H2 được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ thuộc thửa 259, diện tích 2.740m^2.

Thửa 259 là tài sản chung của cụ N và cụ H2, nên cụ H2 quyết định cho ông T là con trai duy nhất của cụ N phần đất của cụ H2 là ½ mảnh vườn, diện tích 1.350m^2; còn ½ mảnh vườn, diện tích 1.350m^2 là của cụ N chia đều cho các con. Tuy nhiên, bà Trần Thị D và bà Trần Thị H đều đồng ý không nhận và cho ông T phần diện tích đất của cụ N để lại. Do đó, cụ H2 đã quyết định lập di chúc giao toàn bộ mảnh vườn và tài sản nhà cửa trên cho ông T. Quyết định này của cụ H2 được bà D và bà H đồng ý. Vào ngày 10/4/2001, cụ H2 đã triệu tập hội đồng gia tộc gồm ông T, cụ Trần T5 (65 tuổi, là chú ruột của ông T và là em chồng của cụ H2), cụ Trần C (65 tuổi, là chú họ của ông T và là em chồng của cụ H2), bà D và bà H, còn bà Trần Thị T2 và bà Trần Thị P định cư ở Hoa Kỳ nên vắng mặt. Bà D và bà H đều đồng ý theo quyết định của cụ H2 là giao toàn bộ nhà cửa, tài sản cùng thửa vườn cho ông T trọn quyền sử dụng, có sự chứng kiến của Hội đồng gia tộc và mọi người đã đồng ý ký vào di chúc. Chính bà H là người viết di chúc thay cho cụ H2 (cụ H2 chỉ điểm chỉ). Bà H đã hoàn toàn đồng ý theo tinh thần di chúc và đã ký tên dưới sự chứng kiến của mọi người. Tờ di chúc trên đã được chính quyền địa phương xác nhận hợp

pháp và đã cho ông T chuyển đổi quyền sử dụng đất từ hộ cụ H2 sang cho hộ ông T mà không ai khiếu nại.

Năm 2011, ông T đã làm thủ tục tách thửa 259 thành 02 thửa là thửa 1655 và 1656. Ông T làm thủ tục tặng cho bà H thửa 1655, còn thửa 1656 ông T, bà T1 được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ vào ngày 29/4/2011, nay biến động thành thửa 266. Ông T là người thừa kế hợp pháp thửa 259 theo di chúc của cụ H2, được UBND xã N xác nhận, nên ông T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H.

Trường hợp Tòa án có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà H thì ông T thống nhất tài sản gắn liền với thửa 1655 là của bà H; còn tài sản gắn liền với thửa 266 là của cha, mẹ của ông T nhưng các bà Trần Thị P, Trần Thị T2 có gửi tiền về cho ông T để tôn tạo, sửa chữa; ông T, bà T1 không tranh chấp đối với tài sản gắn liền với đất. Trường hợp có căn cứ chia di sản thừa kế thì phần đất ai được nhận có các tài sản (công trình xây dựng, cây lâu năm…) gắn liền với đất thì người đó được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng, không phải thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế khác.

Ông T không đồng ý với ý kiến của bà H là trường hợp Tờ di chúc ngày 10/4/2001 hợp pháp đối với phần của cụ H2 thì thửa 1655, nay là thửa 1349 được trừ vào di sản của cụ H2 mà ông T được hưởng, mà phải nhập chung cả 02 thửa để xác định cho ông T được nhận ½ di sản của cụ H2, còn ½ di sản của cụ N được chia đều cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật.

** Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Mai Hữu Đ trình bày:* Anh là con đẻ của bà Trần Thị H. Trước đây, vợ chồng anh chung sống cùng bà H trong ngôi nhà của ông, bà ngoại để lại tại đội 2, thôn V, xã N, huyện T (nay là xã T), tỉnh Quảng Ngãi. Anh được biết nhà, đất này là của ông, bà ngoại tạo lập; bà Trần Thị P và bà Trần Thị T2 ở nước ngoài có nhiều lần gửi tiền về để bà H thêm vào sửa chữa lại nhà để ở và thờ cúng ông, bà ngoại. Năm 2004, ông Trần Công T về đuổi anh và bà H ra khỏi nhà của ông, bà ngoại và yêu cầu bà H làm nhà riêng trong vườn để ở nên năm 2004, bà H làm nhà cấp 4, diện tích khoảng 100m^2 tại đất vườn của ông, bà ngoại để ở. Hiện vợ chồng anh cùng bà H sinh sống trong căn nhà này. Anh chỉ được bà H cho sống chung, còn nhà đất là tài sản của bà H; anh không đóng góp gì vào khối tài sản này. Anh không có ý kiến, không tranh chấp gì đối với thửa 1349 và thửa 266 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất.

** Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đào Thị L trình bày:* Chị là vợ của anh Mai Hữu Đ, là con dâu của bà Trần Thị H. Chị đồng ý với trình bày của anh Mai Hữu Đ, không bổ sung gì thêm. Chị xin phép được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, xem xét thẩm định, hòa giải, đối chất và xét xử tại các phiên tòa (kể cả phiên tòa phúc thẩm).

** Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cháu Mai Thị Phương L1:* Không có văn bản trình bày ý kiến.

** Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*

là bà Trần Thị T2 và bà Trần Thị Phi C1 trình bày: Các bà là con đẻ của cụ Trần N (chết năm 1968) và cụ Tạ Thị V1 (chết năm 1952). Về quan hệ huyết thống, các bà thống nhất như nguyên đơn là bà Trần Thị H trình bày. Thửa 259 là của cụ N, cụ V1 tạo lập. Năm 1952, cụ V1 chết, đến khoảng năm 1955, cụ N cưới mẹ kế là cụ Mai Thị H2 về sống chung tại nhà, đất của cụ N, cụ V1 tạo lập. Cụ N, cụ H2 không có con chung. Sau khi cụ N chết, cụ H2 tiếp tục quản lý, sử dụng thửa 259, chăm sóc, dựng vợ, gả chồng cho các anh, chị, em các bà. Quá trình sử dụng, nhà xuống cấp nên các bà nhiều lần gửi tiền về để sửa chữa, nâng cấp nhà.

Đối với Tờ di chúc do cụ H2 lập ngày 10/4/2001 có nội dung để lại thửa 259 cho ông Trần Công T được ở để lo nhang khói cho ông, bà thì các bà không biết; đồng thời, năm 2001, cụ H2 đau ốm nằm một chỗ đến năm 2002, cụ H2 chết. Thửa 259 là tài sản của cụ N, cụ V1 tạo lập, đây là tài sản chung của cụ N, cụ V1 nên ½ thửa 259 là tài sản chung của cụ N, cụ H2. Tuy nhiên, giữa cụ N, cụ H2 không có con chung; cụ H2 là người đã chăm sóc, nuôi dưỡng, dựng vợ, gả chồng cho các chị, em các bà; do đó, chị, em các bà cũng là hàng thừa kế của cụ H2. Cụ N, cụ V1 chết không để lại di chúc. Cụ H2 lập di chúc ngày 10/4/2001 quyết định để lại toàn bộ thửa 259, trong đó bao gồm cả phần di sản chưa chia thừa kế của cụ N, cụ V1 cho ông T mà không có sự đồng ý của các bà là trái pháp luật; đồng thời, nội dung di chúc cũng nêu rõ: *"...Giao cho con trai duy nhất của chồng là Trần Công T để làm nơi thờ tự, hương khói cho gia đình và có trách nhiệm phụng dưỡng tôi đến cuối đời."* Mặc dù, nội dung di chúc đã xác định rõ là để làm nơi thờ tự, hương khói nhưng vừa qua ông T lại về quê rao bán nhà, đất của cụ N, cụ V1 để lại. Do đó, các bà đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H, cụ thể: Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ N, cụ V1, cụ H2 để lại là thửa 259, diện tích 2.740m^2 cho 05 đồng thừa kế gồm các bà, bà H, bà D và ông T, mỗi kỷ phần được hưởng 548m^2. Do ngôi nhà của cụ N, cụ V1 để lại có công sức đóng góp của các bà trong việc sửa chữa, xây dựng nên các bà yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật tại vị trí có ngôi nhà và đồng ý giao kỷ phần các bà được nhận cho em gái là bà Trần Thị Hồng T6 quyền quản lý, sử dụng làm nơi thờ cúng cụ N, cụ V1.

Hiện các bà đang sinh sống tại Hoa Kỳ, do điều kiện đi lại khó khăn nên các bà không thể về Việt Nam để tham gia tố tụng. Các bà xin phép được vắng mặt trong toàn bộ các buổi làm việc, xem xét thẩm định, định giá, hòa giải và xét xử tại các phiên tòa (kể cả phiên tòa phúc thẩm).

** Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị D trình bày:* Bà là con đẻ của cụ Trần N (chết năm 1968) và cụ Tạ Thị V1 (chết năm 1952); cụ Mai Thị H2 (chết năm 2002) là mẹ kế của bà. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Thị H. Bà đồng ý với trình bày của bị đơn là ông Trần Công T.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện T (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch UBND xã T) có văn bản số 41/UBND ngày 08/01/2021 phúc đáp nội dung yêu cầu của Tòa án như sau:*

Năm 1999, theo đề nghị của UBND xã N, UBND huyện đã ký ban hành GCNQSDĐ cho hộ cụ Mai Thị H2 vào ngày 22/12/1999 tại thửa đất số 259, tờ bản đồ số 02 (bản đồ năm 1993), xã N, diện tích 2.740m^2, mục đích sử dụng: 200m^2 đất ở và 2.540m^2 đất vườn. Năm 2003, cụ H2 chết; năm 2006, ông Trần Công T lập hồ sơ nhận di sản thừa kế, được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T tại thửa đất trên vào ngày 28/4/2006 là đúng quy định.

Năm 2011, hộ ông T lập hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất ở với diện tích 100m^2, được xác nhận tại trang bổ sung GCNQSDĐ ngày 08/4/2011.

Sau khi chuyển mục đích, ông T lập hồ sơ tách thửa 259 thành 02 thửa và được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho ông T, bà Phạm Thị T1 ngày 29/4/2011 là đúng quy định, cụ thể: Thửa đất số 1655, diện tích 200m^2 (100m^2 đất ở và 100m^2 đất trồng cây hàng năm khác) và thửa đất số 1656, diện tích 2.540m^2 (200m^2 đất ở và 2.340m^2 đất trồng cây hàng năm khác).

Sau khi tách thửa, ông T và bà T1 tặng cho bà Trần Thị Hồng T7 1655, được UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho bà H ngày 17/5/2011 là đúng quy định.

** Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Công T phát biểu ý kiến tranh luận và đề nghị Hội đồng xét xử:* Công nhận Tờ di chúc đề ngày 10/4/2001 là hợp pháp đối với di sản của cụ H2, bao gồm tài sản của cụ H2 và kỷ phần cụ H2 được hưởng thừa kế di sản của cụ N; giao di sản của cụ H2 cho ông T được quyền quản lý, sử dụng; chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ N thành 07 kỷ phần, trong đó 0,5 kỷ phần công sức cho ông T, bà T1 và 0,5 kỷ phần công sức cho bà H; 06 kỷ phần còn lại chia cho các đồng thừa kế của cụ N theo quy định của pháp luật.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng theo qui định tại khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, Điều 37, 48, 51, 68, 97, 98, 99, 104, 174, 175, 203, 205, 208, 209, 210, 211, 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về thẩm quyền thụ lý, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thực hiện thủ tục tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho các đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử và gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu.

Đối với người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người đại diện theo ủy quyền đều thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 85, 86 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cháu Mai Thị Phương L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần

hai nhưng vắng mặt là không chấp hành đúng nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 73 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ khoản 5 Điều 26, các Điều 34, 37, 144, 147, 157, 158, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 634, 649, điểm b khoản 1 Điều 655, khoản 4 Điều 670, Điều 678 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 612, 618, 620, khoản 4 Điều 643, Điều 645, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959; Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990; các Điều 98, 99 Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 220 Luật đất đai năm 2024; Điều 5, 6 Quy định diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Q; Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo hướng: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H, tuyên bố Tờ di chúc của cụ H2 lập ngày 10/4/2001 hợp pháp đối với phần di sản của cụ H2 để lại làm nơi thờ cúng là 1.324,95m^2 đất thuộc thửa 259, nay là thửa 266, đề nghị giao cho bà H nhận đứng tên đại diện các đồng thừa kế có trách nhiệm quản lý, sử dụng phần đất này làm nơi thờ cúng theo nội dung Tờ di chúc lập ngày 10/4/2001 của cụ H2; xác định di sản của cụ N để lại là 1.324,95m^2 đất thuộc thửa 259, nay là thửa 1655 và thửa 266, đề nghị chia thừa kế theo pháp luật cho 06 đồng thừa kế gồm cụ H2 và các ông, bà T, H, D, P, T2. Ông T được nhận 1,5 kỷ phần; bà H được nhận 1,5 kỷ phần; bà D, bà P, bà T2 mỗi người được nhận 01 kỷ phần; ghi nhận sự tự nguyện của bà P, bà T2, bà H đồng ý giao các kỷ phần của các bà được chia để làm nơi thờ cúng do bà H đứng tên đại diện các đồng thừa kế là bà P, bà T2 quản lý, sử dụng để làm nơi thờ cúng; hủy GCNQSDĐ thửa 1655 và thửa 266; về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền thụ lý, giải quyết: Nguyên đơn là bà Trần Thị H yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt là GCNQSDĐ) do Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện T, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho bà Trần Thị H đối với thửa đất số 1655, tờ bản đồ số 2, xã

N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 17/5/2011 (viết tắt là thửa 1655) và cấp cho ông Trần Công T, bà Phạm Thị T1 đối với thửa đất số 266, tờ bản đồ số 18, xã N, huyện T (nay là tờ bản đồ số 60, xã T), tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 23/12/2011 (viết tắt là thửa 266); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị T2 và bà Trần Thị Phi H3 đang sinh sống ở nước ngoài (Hoa Kỳ). Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 34, 37, 38 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân.

Tại phiên tòa, bà H thay đổi yêu cầu từ yêu cầu hủy GCNQSDĐ do UBND huyện T, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông T, bà T1 đối với thửa đất số 1656, tờ bản đồ số 2, xã N, huyện T (nay là tờ bản đồ số 44, xã T), tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 29/4/2011 (viết tắt là thửa 1656) thành yêu cầu hủy GCNQSDĐ đối với thửa 266 là không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, được chấp nhận xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa, bà H rút yêu cầu hủy GCNQSDĐ do UBND huyện T cấp cho hộ ông T đối với thửa đất số 259, tờ bản đồ số 2 (đo vẽ năm 1993), tại thôn V, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 28/4/2006 (viết tắt là thửa 259) vì năm 2011, ông T đã làm thủ tục tách thửa 259 thành 02 thửa là thửa 1655 và thửa 1656, nên GCNQSDĐ thửa 259 đã được thu hồi, không còn giá trị, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Các đương sự đều thừa nhận cụ Tạ Thị V1 chết năm 1952 (riêng bị đơn trình bày cụ V1 chết năm 1953), cụ Trần N chết năm 1968 và cụ Mai Thị H2 chết năm 2003. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về điều khoản chuyển tiếp thì thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế.* Theo hướng dẫn tại Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao thì thời hiệu khởi kiện về thừa kế trong trường hợp thời điểm mở thừa kế trước ngày 10/9/1990 thì được tính từ ngày 10/9/1990 đến hết ngày 09/9/2020. Ngày 04/9/2020, bà Trần Thị H có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ N, cụ V1 và cụ H2 là còn thời hiệu khởi kiện.

[1.3] Về xác định quan hệ tranh chấp: Bà Trần Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế. Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là *"Tranh chấp về thừa kế tài sản"* là đúng theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4] Các bà Trần Thị D, Trần Thị T2, Trần Thị P, chị Đào Thị L, Chủ tịch UBND xã T, tỉnh Quảng Ngãi vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt; cháu Mai Thị

Phương L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ huyết thống: Các đương sự đều thừa nhận cha, mẹ đẻ của các ông, bà là cụ Trần N và cụ Tạ Thị V1 có 09 người con, đã chết 04 người khi còn nhỏ, còn 05 người gồm các ông, bà Trần Thị D, Trần Công T, Trần Thị T2, Trần Thị P, Trần Thị H. Ngoài ra, cụ N và cụ V1 không còn người con nào khác. Sau khi cụ V1 chết, cụ N cưới cụ Mai Thị H2; giữa cụ N và cụ H2 không có con chung. Cụ V1, cụ N chết không để lại di chúc. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ N, cụ V1 gồm có các ông, bà D, T, T2, P, H.

[2.2] Về nguồn gốc tài sản tranh chấp:

[2.2.1] Theo Văn bản số 197/UBND ngày 21/6/2023 của UBND xã N về việc cung cấp thông tin cho Tòa án (bút lục 243), có nội dung: *Thửa 259, diện tích 2.740m^2, loại đất: Thổ cư của cụ Mai Thị H2 (chết) do cụ Trần N và cụ Mai Thị H2 mua của ông Quảng T8 từ trước năm 1960. Sau khi mua đất, cụ N và cụ H2 làm nhà ở. Ngày 03/12/1968 (âm lịch), cụ N chết; cụ H2 quản lý, sử dụng cùng các con là các ông, bà Trần Thị D, Trần Thị P, Trần Công T, Trần Thị H. Đến năm 1979 thời điểm vào Hợp tác xã (viết tắt là HTX), gia đình cụ H2 gồm có bà Trần Thị D (em) và ông T. Đến khoảng năm 1981, ông T đi lập nghiệp ở M, chỉ còn cụ H2 và bà D (em), do bà D (em) không có chồng, con nên sống chung với cụ H2. Sau khi bà D (em) chết, ông T có nhờ bà H về ở và trông coi cụ H2. Sau đó bà H làm nhà riêng ở phía Tây của thửa đất sống cùng con trai là ông T9; ông T9 mở quán mua bán tạp hóa cho đến nay…. Hiện hồ sơ giao đất theo Nghị định 64/CP đã bị thất lạc, không còn lưu giữ tại UBND xã N và tại HTX N1 (nguyên là HTX N2). Tuy nhiên, qua xác minh làm việc với những người có tham gia công tác trước đây, có am hiểu về nguồn gốc đất đai tại địa phương như sau: Năm 1979, khi vào HTX, cụ H2 đã ký giao vào HTX N2 khoảng 4 đến 5 mẫu ruộng, nên cụ không còn ruộng, chỉ còn lại đất vườn ở. Thời điểm giao đất theo Nghị định 64/CP, hộ cụ H2 chỉ có một mình cụ H2, nên cụ H2 đã đứng ra kê khai, đăng ký thửa vườn này…*

[2.2.2] Tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận thửa 1655, nay là thửa đất số 1349, tờ bản đồ số 17, theo đo đạc thực tế có diện tích 195,6m^2 tại xã N, huyện T (nay là tờ bản đồ số 59, xã T), tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 1349) và thửa 1656, nay là thửa 266, theo đo đạc thực tế có diện tích 2.454,4m^2 là tài sản chung của cụ N và cụ H2. Do đó, có cơ sở xác định thửa 1349 và thửa 266 là di sản của cụ N, cụ H2.

[2.3] Về sự biến động của thửa 1349, 266: Theo Văn bản số 557/VPĐKĐ-ĐKCGCN ngày 29/4/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q (bút lục 375, 376) và Văn bản số 41/UBND ngày 08/01/2021 của UBND huyện T (bút lục 185) về việc

cung cấp thông tin cho Tòa án, có nội dung: *Qua đối chiếu thửa đất số 20, tờ bản đồ số 5, thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi theo Chứng thư kiến điền ngày 25/10/1973 (viết tắt là thửa 20) qua các thời kỳ như sau: Theo bản đồ năm 1938, tương ứng thuộc một phần thửa đất số 322, tờ bản đồ số 1, thôn V, xã N, huyện T; theo bản đồ năm 2002, tương ứng thuộc một phần thửa đất số 259, tờ bản đồ số 2, xã N, huyện T; theo bản đồ năm 2011, tương ứng thuộc thửa đất số 266, tờ bản đồ số 18 và một phần thửa đất số 1349, tờ bản đồ số 17, xã N, huyện T. Ngày 22/12/1999, hộ cụ H2 được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ đối với thửa 259, diện tích 2.740m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 2.540m^2 đất vườn). Năm 2003, cụ H2 chết; năm 2006, ông T lập hồ sơ nhận di sản thừa kế, được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ đối với thửa 259 cho hộ ông T vào ngày 28/4/2006. Năm 2011, hộ ông T lập hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất ở với diện tích 100m^2, đã được xác nhận tại trang bổ sung GCNQSDĐ vào ngày 08/4/2011. Sau khi chuyển mục đích, ông T lập hồ sơ tách thành 02 thửa đất và được cấp GCNQSDĐ cho ông T, bà Phạm Thị T1 đối với thửa 1655, diện tích 200m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 100m^2 đất trồng cây hàng năm khác) và thửa 1656, diện tích 2.540m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 2.340m^2 đất trồng cây hàng năm khác) vào cùng ngày 29/4/2011. Sau khi tách thửa, ông T và bà T1 tặng cho bà H thửa 1655, được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho bà H vào ngày 17/5/2011. Ngày 23/12/2011, ông T và bà T1 được UBND huyện T cấp đổi GCNQSDĐ thửa 1656 thành thửa 266, diện tích 2.534,2m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở tại nông thôn và 2.334,2m^2 đất trồng cây hàng năm khác).*

[2.4] Đối với tài sản gắn liền với thửa 1349, 266: Các đương sự đều thừa nhận tài sản gắn liền với thửa 1349 là của gia đình bà H; tài sản gắn liền với thửa 266 là của cụ N, cụ H2 để lại; quá trình sử dụng có việc sửa chữa, nâng cấp, nhưng các đương sự thống nhất ai được quyền sử dụng thửa 266 thì người đó có quyền sở hữu, sử dụng tài sản gắn liền với thửa 266, không phải thanh toán giá trị cho các thừa kế khác, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.5] Xét Tờ di chúc lập ngày 10/4/2001 (viết tắt là Di chúc), (bút lục 147) thể hiện người lập di chúc là cụ Mai Thị H2, được UBND xã N chứng nhận ngày 12/4/2001:

[2.5.1] Các đương sự đều thừa nhận cụ H2 không biết chữ; bà H là người viết di chúc. Tại thời điểm lập Di chúc, Bộ luật dân sự năm 1995 đang có hiệu lực thi hành. Điều 659 Bộ luật dân sự năm 1995 quy định di chúc bằng văn bản có người làm chứng như sau: *Trong trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc, thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc. Việc lập di chúc phải tuân theo quy định tại Điều 656 và Điều 657 của Bộ luật này.* Khoản 3 Điều 655 Bộ luật dân sự năm 1995 quy định: *Di chúc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và*

có chứng nhận của Công chứng Nhà nước hoặc chứng thực của UBND xã, phường, thị trấn.

[2.5.2] Theo Di chúc thể hiện có các thành viên trong hội đồng gia tộc, ngoài ông T và bà H, còn có cụ Trần T5, cụ Trần C, bà Trần Thị D. Bà H, ông T đều thừa nhận cụ T5 là chú ruột của các ông, bà; cụ C là chú họ của các ông, bà và cụ T5, cụ C đều đã chết. Theo ông T, những người tham gia ký vào Di chúc đều có mặt khi cụ H2 lập Di chúc, được bà D thừa nhận (bút lục 168, 173, 175, 176, 177); bà H không thừa nhận, mà cho rằng khi cụ H2 lập Di chúc, không có sự tham gia chứng kiến của cụ T5, cụ C và bà D, nhưng bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà là có căn cứ, trong khi đó bà H là người viết Di chúc; do cụ T5, cụ C đều đã chết nên Tòa án không thể tiến hành làm việc với cụ T5, cụ C để xác minh việc lập Di chúc của cụ H2 theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ quy định về công chứng, chứng thực (viết tắt là Nghị định số 75).

[2.5.3] Tại phiên tòa, ông T thừa nhận một mình ông đem Di chúc đến UBND xã N chứng thực, điều đó chứng tỏ cụ H2 không điểm chỉ trước mặt người thực hiện chứng thực theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 75; việc một mình ông T đem Di chúc đến UBND xã N chứng thực và việc UBND xã N thực hiện việc chứng thực không có mặt cụ H2 là không đúng quy định tại Điều 50 Nghị định số 75.

[2.5.4] Theo Di chúc thể hiện cụ N, cụ H2 tạo lập được thửa 259 cùng ngôi nhà xây, vách gạch, mái lợp ngói (kể cả nhà trên, nhà dưới); các đương sự cũng đều thừa nhận thửa 259, nay là thửa 1349 và thửa 266 là tài sản chung của cụ N, cụ H2. Tuy nhiên, một mình cụ H2 quyết định giao toàn bộ nhà, vườn thuộc thửa 259 cho ông T, mà không được sự đồng ý của các đồng thừa kế của cụ Nghĩa là bà P và bà T2 là không đúng quy định tại Điều 649 Bộ luật dân sự năm 1995. Khoản 4 Điều 670 Bộ luật dân sự 1995 quy định: *…Khi di chúc có phần không hợp pháp mà không ảnh hưởng đến hiệu lực của các phần còn lại, thì chỉ phần đó không có hiệu lực pháp luật.*

[2.5.5] Ông T, bà D đều xác định cụ H2 lập Di chúc hoàn toàn tự nguyện, tinh thần minh mẫn, không bị ép buộc; mặc dù, không được bà H thừa nhận, tuy nhiên bà H là người viết Di chúc thay cho cụ H2, nên việc ông T, bà D khẳng định việc cụ H2 lập Di chúc hoàn toàn tự nguyện là có cơ sở đáng tin cậy hơn.

[2.5.6] Tại phiên tòa, các đương sự đều đồng ý di sản của cụ H2 chia theo Di chúc, còn di sản của cụ N chia theo pháp luật. Tuy nhiên, theo bà H nội dung Di chúc là giao nhà, đất thuộc thửa 259 cho ông T làm nơi thờ cúng trong gia đình, nên bà H yêu cầu di sản của cụ H2 được sử dụng làm nơi thờ cúng và bà H đồng ý nhập kỷ phần của bà, kể cả kỷ phần của bà P và bà T2 tặng cho bà vào di sản của cụ H2 để làm nơi thờ cúng trong gia đình, do ông T đứng tên đại diện trong GCNQSDĐ; ông T không đồng ý di sản của cụ H2 được sử dụng vào việc thờ cúng, không đồng ý với yêu cầu của bà H và cũng không đồng ý đứng tên đại diện trong GCNQSDĐ

vì cho rằng cụ H2 đã định đoạt tài sản cho ông thì ông có quyền chuyển quyền sử dụng đất; ông xác định hiện gia đình ông đang sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh, nên ông không thể thờ cúng cha, mẹ tại thửa 266 và cho rằng gia đình ông ở đâu thì thờ cúng cha, mẹ ở đó, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo nội dung Di chúc thể hiện: *"... Nay vì tuổi cao, già yếu tôi quyết định lập di chúc này giao thửa vườn và toàn bộ ngôi nhà nói trên cho con trai duy nhất của chồng tôi là Trần Công T ....để làm nơi thừa tự hương khói cho gia đình và có trách nhiệm phụng dưỡng tôi đến cuối đời..."*. Như vậy, ý chí của cụ H2 khi lập Di chúc đã xác định mục đích giao nhà, đất cho ông T để sử dụng làm nơi thờ cúng. Tại phiên tòa, ông T và bà T1 xác định hiện ông, bà đang sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh, không có điều kiện về xây dựng nhà thờ để thờ tự ông, bà, cha, mẹ tại thửa 266 theo ý nguyện của cụ H2. Điều 645 Bộ luật dân sự năm 2025, quy định: *Trường hợp người lập di chúc để lại một phần di sản dùng vào việc thờ cúng thì phần di sản đó không được chia thừa kế và được giao cho người đã được chỉ định trong di chúc quản lý để thực hiện việc thờ cúng; nếu người được chỉ định không thực hiện đúng di chúc thì những người thừa kế có quyền giao phần di sản dùng vào việc thờ cúng cho người khác quản lý để thờ cúng.* Ông T là người được cụ H2 chỉ định quản lý di sản để thực hiện việc thờ cúng. Tại phiên tòa, ông T xác định do điều kiện hoàn cảnh nên ông không thể thờ cúng cha, mẹ tại thửa 266; bà H đồng ý nhận quản lý để thực hiện việc thờ cúng và đồng ý đại diện đứng tên trong GCNQSDĐ, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.6] Theo GCNQSDĐ, thửa 1655 có diện tích 200m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 100m^2 đất trồng cây hàng năm khác), nay biến động thành thửa 1349, theo đo đạc thực tế có diện tích 195,6m^2, giảm 4,4m^2 (200m^2 - 195,6m^2); thửa 266 có diện tích 2.534,2m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở tại nông thôn và 2.334,2m^2 đất trồng cây hàng năm khác), nhưng theo đo đạc thực tế có diện tích 2.454,4m^2, giảm 79,8m^2 (2.534,2m^2 - 2.454,4m^2). Tại phiên tòa, các đương sự xác định diện tích đất giảm là do sai số trong quá trình đo đạc, không phải do bị lấn chiếm hay chuyển quyền cho người khác và đồng ý giải quyết theo diện tích đo đạc thực tế, Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, thửa 1349 và thửa 266 có tổng diện tích theo đo đạc thực tế 2.650m^2 (195,6m^2 + 2.454,4m^2), (trong đó có 300m^2 đất ở tại nông thôn và 2.350m^2 đất trồng cây hàng năm khác).

[2.7] Về công sức: Các đương sự đều xác định bà H, ông T, bà T1 đều có công sức trong việc quản lý, giữ gìn, tôn tạo, bảo quản di sản; bà H quản lý, sử dụng thửa 259, nay là thửa 1349 và thửa 266 từ năm 1979 cho đến nay; gia đình ông T vào M sinh sống từ năm 1981 cho đến nay; như vậy, bà H có thời gian dài trông coi, quản lý, bảo quản di sản hơn ông T, bà T1. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất tính công sức cho bà H bằng 0,5 kỷ phần và tính cho ông T, bà T1 bằng 0,5 kỷ phần. Ông Tiên đồng Ý nhận chung phần đất, bao gồm kỷ phần thừa kế của ông được hưởng và kỷ phần công sức của ông với bà T1, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.8] Di sản của cụ Nghĩa là ½ các thửa 1349, 266 tương ứng diện tích 1.325m^2 (2.650m^2 : 2), (trong đó có 150m^2 đất ở tại nông thôn [300m^2 : 2] và 1.175m^2 đất trồng cây hàng năm khác [2.350m^2 : 2]), được chia thành 07 kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng 189,2857m^2 (1.325m^2 : 7), (trong đó có 21,4285m^2 đất ở tại nông thôn [150m^2 : 7] và 167,8572m^2 đất trồng cây hàng năm khác [1.175m^2 : 7]) cho các đồng thừa kế của cụ N gồm cụ H2 và các ông, bà T, D, H, P, T2; riêng bà H được nhận thêm 0,5 kỷ phần công sức và ông T, bà T1 được nhận thêm 0,5 kỷ phần công sức. Bà P, bà T2 đồng ý tặng cho kỷ phần cho bà H; bà H đồng ý nhận, Hội đồng xét xử ghi nhận.

Như vậy, bà H được nhận tổng cộng 3,5 kỷ phần, tương ứng diện tích 662,49995m^2 (189,2857m^2 x 3,5), (trong đó có 74,99975m^2 đất ở tại nông thôn [21,4285m^2 x 3,5] và 587,5002m^2 đất trồng cây hàng năm khác [167,8572m^2 x 3,5]). Ông T, bà T1 được nhận 1,5 kỷ phần, tương ứng diện tích 283,92855m^2 (189,2857m^2 x 1,5), (trong đó có 32,14275m^2 đất ở tại nông thôn [21,4285m^2 x 1,5] và 251,7858m^2 đất trồng cây hàng năm khác [167,8572m^2 x 1,5]). Bà D được nhận 01 kỷ phần là 189,2857m^2 (trong đó có 21,4285m^2 đất ở tại nông thôn và 167,8572m^2 đất trồng cây hàng năm khác).

[2.9] Di sản của cụ H2 là ½ các thửa 1349, 266 tương ứng diện tích 1.325m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở tại nông thôn và 1.175m^2 đất trồng cây hàng năm khác) và 01 kỷ phần được hưởng thừa kế di sản của cụ Nghĩa là 189,2857m^2 (trong đó có 21,4285m^2 đất ở tại nông thôn và 167,8572m^2 đất trồng cây hàng năm khác), tổng cộng 1.514,2857m^2 (1.325m^2 + 189,2857m^2), (trong đó có 171,4285m^2 đất ở tại nông thôn [150m^2 + 21,4285m^2] và 1.342,8572m^2 đất trồng cây hàng năm khác [1.175m^2 + 167,8572m^2]).

[2.10] Về giá trị di sản: Các đương sự đều thống nhất giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa 1349, 266 theo Chứng thư thẩm định giá số 030/2025/35-02/01-22/HCN-ĐNQNG do Công ty TNHH T12 thực hiện ngày 17/01/2025 (viết tắt là Chứng thư thẩm định giá số 030), không yêu cầu thẩm định giá hay định giá lại, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Theo Chứng thư thẩm định giá số 030 thì giá đất ở tại nông thôn thuộc thửa 1349 là 3.625.436,614 đồng/m^2, đất trồng cây hàng năm khác là 507.561,126 đồng/m^2, thành tiền là 411.066.505 đồng [(100m^2 x 3.625.436,614 đồng/m^2) + (100m^2 x 507.561,126 đồng/m^2)], còn giá đất ở tại nông thôn thuộc thửa 266 là 6.603.497,281 đồng/m^2, đất trồng cây hàng năm khác là 924.489,619 đồng/m^2, thành tiền là 3.404.868.853 đồng, tổng trị giá 3.815.935.358 đồng.

Như vậy, trị giá di sản của cụ Nghĩa là 1.907.967.679 đồng (3.815.935.358 đồng : 2); trị giá mỗi kỷ phần là 272.567.000 đồng (làm tròn), (1.907.967.679 đồng : 7). Trị giá di sản của cụ H2 là 2.180.535.000 đồng (làm tròn), (1.907.967.679 đồng + 272.567.000 đồng).

[2.11] Theo quy định Điều 220 Luật đất đai năm 2024; điểm c khoản 2 Điều 5, Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Q quy định điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thì tại khu vực xã N, huyện T (nay là xã T), tỉnh Quảng Ngãi diện tích tối thiểu tách thửa đối với đất ở tại nông thôn là 100m^2 và đất trồng cây hàng năm khác là 300m^2. Tuy nhiên, kỷ phần ông T, bà T1 được hưởng chỉ có 32,14275m^2 đất ở tại nông thôn và 251,7858m^2 đất trồng cây hàng năm khác là không đủ điều kiện tách thửa. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất giao cho ông T, bà T1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất tại vị trí phía Đông Bắc thửa 266, có diện tích 473,3m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở tại nông thôn và 373,3m^2 đất trồng cây hàng năm khác), (ký hiệu B2). Đối với cây lâu năm gắn liền với phần đất, ký hiệu B2, các đương sự thống nhất ai được quyền sử dụng đất thì người đó được quyền sở hữu, sử dụng. Hội đồng xét xử chấp nhận.

Kỷ phần bà D được hưởng là 189,2857m^2 đất (trong đó có 21,4285m^2 đất ở tại nông thôn và 167,8572m^2 đất trồng cây hàng năm khác) là không đủ điều kiện tách thửa, nên chỉ có thể giao kỷ phần cho bà D được hưởng bằng giá trị.

Như nhận định trên, kỷ phần bà H được hưởng và kỷ phần bà P, bà T2 tặng cho bà H; bà H đồng ý nhập chung với di sản của cụ H2 để dùng vào việc thờ cúng. Như vậy, tổng diện tích đất được dùng vào việc thờ cúng là 2.176,78565m^2 (1.514,2857m^2 + 662,49995m^2), (trong đó có 246,42825m^2 đất ở tại nông thôn [171,4285m^2 + 74,99975m^2] và 1.930,3574m^2 đất trồng cây hàng năm khác [1.342,8572m^2 + 587,5002m^2]). Do đó, giao phần đất còn lại của thửa 266, diện tích 1.981,1m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở tại nông thôn [200m^2 - 100m^2] và 1.881,1m^2 đất trồng cây hàng năm khác [2.254,4m^2 - 373,3m^2]) và 195,6m^2 đất (trong đó có 100m^2 đất ở tại nông thôn và 95,6m^2 đất trồng cây hàng năm khác) thuộc thửa 1349, tổng cộng 2.176,7m^2 (1.981,1m^2 + 195,6m^2), (trong đó có 200m^2 đất ở tại nông thôn và 1.976,7m^2 đất trồng cây hàng năm khác) cho bà H đại diện đứng tên trong GCNQSDĐ để dùng vào việc thờ cúng trong gia đình. Phần đất bà H đại diện nhận chỉ có 200m^2 đất ở tại nông thôn, trong khi đó phần đất được hưởng là 246,42825m^2, chênh lệch 46,42825m^2 đất ở tại nông thôn.

Ông T, bà T1 được nhận 473,3m^2 đất (trong đó có 100m^2 đất ở tại nông thôn và 373,3m^2 đất trồng cây hàng năm khác) thuộc một phần thửa 266, trị giá 1.005.462.000 đồng (làm tròn), [(100m^2 x 6.603.497,281 đồng/m^2) + (373,3m^2 x 924.489,619 đồng/m^2)], nhiều hơn so với kỷ phần ông T được hưởng là 596.611.000 đồng (làm tròn), [1.005.462.000 đồng - (272.567.000 đồng x 1,5)], nên ông T có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác, cụ thể: Thanh toán cho bà D số tiền 272.567.000 đồng; thanh toán cho bà H đại diện nhận số tiền 324.044.000 đồng để sử dụng vào việc thờ cúng.

[2.12] Hiện gia đình ông T đang sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H đang sinh sống tại ngôi nhà gắn liền với thửa 1349. Ngôi nhà gắn liền với thửa 266

đóng cửa, không ai sử dụng. Do đó, không cần buộc bà H phải giao phần đất có ký hiệu B2 cho ông T quản lý, sử dụng. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng theo quy định của pháp luật.

(Phần đất ông T, bà T1 được quyền quản lý, sử dụng và phần đất sử dụng vào việc thờ cúng có sơ đồ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

[2.13] Xét yêu cầu của bà H về việc hủy GCNQSDĐ thửa 1655 và thửa 266, Hội đồng xét xử nhận thấy: Các đương sự đều thừa nhận thửa 1655, nay là thửa 1349 và thửa 266 là tài sản chung của cụ N, cụ H2 nhưng UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T; sau đó cấp đổi cho ông T, bà T1; ông T tặng cho bà H thửa 1655 là không đúng. Mặt khác, các đương sự đều đồng ý chia di sản của cụ H2 theo Di chúc; chia di sản của cụ N theo pháp luật. Như nhận định trên, phần lớn diện tích đất thửa 266 và thửa 1655 được dùng làm nơi thờ cúng, do bà H đại diện đứng tên; ông T, bà T1 chỉ được quyền quản lý, sử dụng 473,3m^2 đất thuộc một phần thửa 266 nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà H, hủy GCNQSDĐ đối với thửa 1349 và thửa 266.

[2.14] Về án phí: Ông T, bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần được hưởng; bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần được hưởng và kỷ phần bà P, bà T2 tặng cho, nhưng do các ông, bà là người cao tuổi, có Đơn xin miễn nộp tiền án phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử chấp nhận miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho các ông, bà H, T, D. Bà T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần công sức.

[2.15]. Về chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 3.000.000 đồng; chi phí trích đo thửa đất 7.000.000 đồng; chi phí thẩm định giá 9.000.000 đồng, tổng cộng 19.000.000 đồng. Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng khác tương ứng với tỷ lệ kỷ phần được hưởng theo quy định tại Điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, cụ thể: Bà H phải chịu 15.607.000 đồng (kỷ phần bà H được hưởng, kỷ phần bà T2 và bà Phi T10 cho bà H và phần di sản của cụ H2); bà D phải chịu 1.357.000 đồng; ông T phải chịu 2.036.000 đồng. Bà H đã tạm nộp và chi phí xong, nên bà D có trách nhiệm hoàn trả cho bà H số tiền 1.357.000 đồng; ông T có trách nhiệm hoàn trả cho bà H số tiền 2.036.000 đồng.

Lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài 400.000 đồng theo các Biên lai số 0000661 và 0000662 cùng ngày 21/10/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Q); chi phí dịch thuật 6.000.000 đồng; chi phí ủy thác tư pháp tống đạt giấy tờ ra nước ngoài là 190 USD, bà Trần Thị H tự nguyện chịu. Bà Trần Thị H đã nộp và chi phí xong.

[3] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phù hợp một phần với nhận định trên, nên được chấp nhận một phần.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, khoản 3 Điều 35, Điều 37, 38, 92, 147, 157, 165, khoản 2 Điều 227, Điều 228, 235, khoản 1 Điều 244, Điều 266, 271, 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 634, 649, 655, Điều 659, khoản 4 Điều 670, Điều 678 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 612, 618, khoản 1 Điều 623, khoản 4 Điều 643, Điều 645, 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 660, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 8, 50 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ quy định về công chứng, chứng thực; Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 100, 106 Luật đất đai năm 2013; Điều 26, khoản 6 Điều 135, Điều 137, 220 Luật đất đai năm 2024; Điểm c khoản 2 Điều 5, Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Q quy định điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Thị H về việc chia di sản thừa kế của cụ Trần N; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về việc chia di sản thừa kế của cụ Mai Thị H2.

2. Xác định thửa đất số 1655, tờ bản đồ số 02, nay là thửa đất số 1349, tờ bản đồ số 17, diện tích theo đo đạc thực tế 195,6m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở tại nông thôn và 95,6m^2 đất trồng cây hàng năm khác) tại xã N, huyện T (nay là tờ bản đồ số 59, xã T), tỉnh Quảng Ngãi và thửa đất số 266, tờ bản đồ số 18, diện tích theo đo đạc thực tế 2.454,4m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở tại nông thôn và 2.254,4m^2 đất trồng cây hàng năm khác) tại xã N, huyện T (nay là tờ bản đồ số 60, xã T), tỉnh Quảng Ngãi, tổng diện tích 2.650m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở tại nông thôn và 2.350m^2 đất trồng cây hàng năm khác), trị giá 3.815.935.358 đồng *(ba tỉ, tám trăm mười lăm triệu, chín trăm ba mươi lăm ngàn, ba trăm năm mươi tám đồng)* là di sản của cụ Trần N và cụ Mai Thị H2.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần N gồm cụ Mai Thị H2 và các ông, bà Trần Thị H, Trần Công T, Trần Thị D, Trần Thị P, Trần Thị Tuyết .

4. Di sản của cụ Trần Nghĩa L2 1.325m^2 đất (trong đó có 150m^2 đất ở tại nông thôn và 1.175m^2 đất trồng cây hàng năm khác), trị giá 1.907.967.679 đồng *(một tỉ, chín trăm lẻ bảy triệu, chín trăm sáu mươi bảy ngàn, sáu trăm bảy mươi chín đồng)* được chia thành 07 kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng 189,2857m^2 đất (trong đó có 21,4285m^2 đất ở tại nông thôn và 167,8572m^2 đất trồng cây hàng năm khác), trị giá

272.567.000 đồng *(hai trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm sáu mươi bảy ngàn đồng)* cho các đồng thừa kế của cụ Trần N gồm cụ Mai Thị H2 và các ông, bà Trần Thị H, Trần Công T, Trần Thị D, Trần Thị P, Trần Thị T2; bà Trần Thị H được nhận 0,5 kỷ phần công sức; ông Trần Công T, bà Phạm Thị T1 được nhận 0,5 kỷ phần công sức.

5. Di sản của cụ Mai Thị H2 là 1.514,2857m^2 đất (trong đó có 171,4285m^2 đất ở tại nông thôn và 1.342,8572m^2 đất trồng cây hàng năm khác), trị giá 2.180.535.000 đồng *(hai tỉ, một trăm tám mươi triệu, năm trăm ba mươi lăm ngàn đồng)*. Di sản của cụ Mai Thị H2 được dùng vào việc thờ cúng.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị P và bà Trần Thị T2 về việc tặng cho kỷ phần được hưởng di sản của cụ Trần N cho bà Trần Thị H; bà Trần Thị H đồng ý nhận kỷ phần do bà Trần Thị P và bà Trần Thị Tuyết T11 cho.

7. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Công T về việc đồng ý nhận chung phần đất bao gồm kỷ phần thừa kế ông Trần Công T được hưởng di sản của cụ Trần N và kỷ phần công sức của ông Trần Công T, bà Phạm Thị T1.

8. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị H về việc nhập chung kỷ phần của bà Trần Thị H và kỷ phần của bà Trần Thị P, bà Trần Thị Tuyết T11 cho bà Trần Thị H vào di sản của cụ Mai Thị H2 để dùng vào việc thờ cúng.

9. Ghi nhận sự tự nguyện của đương sự về việc ai được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 266, tờ bản đồ số 18, xã N, huyện T (nay là tờ bản đồ số 60, xã T), tỉnh Quảng Ngãi thì người đó có quyền sở hữu, sử dụng tài sản gắn liền đất, không phải thanh toán giá trị cho các thừa kế khác.

10. Ông Trần Công T, bà Phạm Thị T1 được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng tài sản gắn liền với phần đất có diện tích 473,3m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở tại nông thôn và 373,3m^2 đất trồng cây hàng năm khác), (được giới hạn bởi các điểm T1, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, T1, ký hiệu B2) thuộc một phần thửa đất số 266, tờ bản đồ số 18, xã N, huyện T (nay là tờ bản đồ số 60, xã T), tỉnh Quảng Ngãi.

11. Bà Trần Thị H đại diện nhận và đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 1.981,1m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở tại nông thôn và 1.881,1m^2 đất trồng cây hàng năm khác), (được giới hạn bởi các điểm T1, 3, 2, 1, 18, 17, 16, 15, 14, 13, T1, ký hiệu B1) thuộc một phần thửa đất số 266, tờ bản đồ số 18, xã N, huyện T (nay là tờ bản đồ số 60, xã T), tỉnh Quảng Ngãi và 195,6m^2 đất (trong đó có 100m^2 đất ở tại nông thôn và 95,6m^2 đất trồng cây hàng năm khác) thuộc thửa đất số 1349, tờ bản đồ số 17, xã N, huyện T (nay là tờ bản đồ số 59, xã T), tỉnh Quảng Ngãi, tổng diện tích 2.176,7m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở tại nông thôn và 1.976,7m^2 đất trồng cây hàng năm khác) để dùng vào việc thờ cúng.

12. Ông Trần Công T có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần cho bà Trần Thị D số tiền 272.567.000 đồng *(hai trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm sáu mươi bảy ngàn đồng)*.

13. Ông Trần Công T có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần chênh lệch cho bà Trần Thị H đại diện nhận số tiền 324.044.000 đồng *(ba trăm hai mươi bốn triệu, không trăm bốn mươi bốn ngàn đồng)* để dùng vào việc thờ cúng.

(Phần đất ông Trần Công T, bà Phạm Thị T1 được quyền quản lý, sử dụng và phần đất sử dụng vào việc thờ cúng có sơ đồ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

14. Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BG 068900, số vào sổ H01375 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho bà Trần Thị H đối với thửa đất số 1655, tờ bản đồ số 02, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 17/5/2011 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BI 040653, số vào sổ CH07325 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Trần Công T, bà Phạm Thị T1 đối với thửa đất số 266, tờ bản đồ số 18, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 23/12/2011.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và sau khi ông Trần Công T thanh toán xong giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế, các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng theo quy định của pháp luật.

14. Về án phí:

14.1. Ông Trần Công T, bà Trần Thị D, bà Trần Thị H được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

14.2. Bà Phạm Thị T1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

15. Về chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 3.000.000 đồng *(ba triệu đồng)*; chi phí trích đo thửa đất 7.000.000 đồng *(bảy triệu đồng)*; chi phí thẩm định giá 9.000.000 đồng *(chín triệu đồng)*, tổng cộng 19.000.000 đồng *(mười chín triệu đồng)*. Bà Trần Thị H phải chịu 15.607.000 đồng *(mười lăm triệu, sáu trăm lẻ bảy ngàn đồng)*; bà Trần Thị D phải chịu 1.357.000 đồng *(một triệu, ba trăm năm mươi bảy ngàn đồng)*; ông Trần Công T phải chịu 2.036.000 đồng *(hai triệu, không trăm ba mươi sáu ngàn đồng)*. Bà Trần Thị H đã tạm nộp và chi phí xong, nên bà Trần Thị D có trách nhiệm hoàn trả cho bà Trần Thị H số tiền 1.357.000 đồng *(một triệu, ba trăm năm mươi bảy ngàn đồng)*; ông Trần Công T có trách nhiệm hoàn trả cho bà Trần Thị H số tiền 2.036.000 đồng *(hai triệu, không trăm ba mươi sáu ngàn đồng)*.

Lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài 400.000 đồng *(bốn trăm ngàn đồng)* theo các Biên lai số 0000661 và 0000662 cùng ngày 21/10/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Q); chi phí dịch thuật 6.000.000 đồng *(sáu triệu đồng)*; chi phí ủy thác tư pháp tống đạt giấy tờ ra nước ngoài là 190 USD *(một trăm chín mươi đô la Mỹ)*, bà Trần Thị H tự nguyện chịu. Bà Trần Thị H đã nộp và chi phí xong.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 *(mười lăm)* ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 *(mười lăm)* ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Bà Trần Thị P và bà Trần Thị T2 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 *(một)* tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Thị Thu Lan